

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 26 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 30/06/2022
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên	Chủ tịch HĐQT đến hết 30/06/2022
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	Tái nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 22/06/2022
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Tạ Huy Phong	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Quyền Huy Ánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	Bỏ nhiệm ngày 24/08/2022
Ông Tạ Huy Phong	Giám đốc điều hành	Miễn nhiệm ngày 01/08/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban	Tái nhiệm ngày 22/06/2022
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên	Tái nhiệm ngày 22/06/2022
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 22/06/2022
Bà Phan Thị Kim Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Dũng

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được lập ngày 12 tháng 06 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Công ty Cổ phần đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán và Tư vấn A&C, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 06 năm 2023

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/04/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		225.515.973.376	243.570.934.359
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	19.941.188.157	32.516.774.895
111	1. Tiền		12.441.188.157	17.016.774.895
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.500.000.000	15.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	34.895.000.000	52.250.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		34.895.000.000	52.250.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		163.991.501.698	139.632.112.016
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	127.553.873.600	68.449.839.106
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.659.019.551	48.907.017.950
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	30.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	5.232.610.020	22.729.256.433
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(454.001.473)	(454.001.473)
140	IV. Hàng tồn kho	10	6.661.227.464	16.839.481.818
141	1. Hàng tồn kho		8.972.556.139	19.077.476.457
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.311.328.675)	(2.237.994.639)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.056.057	2.332.565.630
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	27.056.057	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.332.565.630
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.441.752.188	38.431.900.585
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	16.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	10.000.000	16.000.000
220	II. Tài sản cố định		22.401.581.824	13.038.683.308
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	22.386.675.157	13.010.969.965
222	- Nguyên giá		27.291.310.295	15.744.641.525
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.904.635.138)	(2.733.671.560)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	14.906.667	27.713.343
228	- Nguyên giá		148.108.000	148.108.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(133.201.333)	(120.394.657)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	215.977.200	153.984.800
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		215.977.200	153.984.800
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	24.556.500.000	24.556.500.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		24.556.500.000	24.556.500.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		257.693.164	666.732.477
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	184.438.163	139.756.183
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.a	73.255.001	526.976.294
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		272.957.725.564	282.002.834.944

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/04/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		147.687.056.388	140.735.201.434
310	I. Nợ ngắn hạn		144.955.611.388	138.848.212.469
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	69.567.708.034	28.506.081.399
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.537.562.512	60.820.253.986
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.988.828.909	11.628.426.456
314	4. Phải trả người lao động		955.311.454	2.869.924.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	45.273.469.415	2.979.123.236
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.126.489.530	2.246.373.162
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	20.200.000.000	27.455.178.746
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	170.321.108	224.513.727
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.135.920.426	2.118.337.657
330	II. Nợ dài hạn		2.731.445.000	1.886.988.965
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	21	1.591.445.000	746.988.965
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.140.000.000	1.140.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		125.270.669.176	141.267.633.510
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	125.270.669.176	141.267.633.510
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.495.280.000	92.364.460.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.495.280.000	92.364.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.083.358.132	6.083.358.132
415	3. Cổ phiếu quỹ		(23.249.795.357)	(23.249.795.357)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.049.528.000	8.704.419.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.892.298.401	57.365.191.735
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		31.380.779.735	6.105.720.751
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		511.518.666	51.259.470.984
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		272.957.725.564	282.002.834.944

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	616.081.431.500	124.648.505.685
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	18.562.500	43.563.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		616.062.869.000	124.604.942.685
11	4. Giá vốn hàng bán	26	584.148.288.219	104.834.448.602
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.914.580.781	19.770.494.083
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	8.631.287.775	67.030.670.804
22	7. Chi phí tài chính	28	1.405.923.205	834.788.104
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.317.668.841</i>	<i>720.899.648</i>
25	8. Chi phí bán hàng	29	7.021.859.392	7.154.176.705
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	8.922.218.727	8.629.368.474
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.195.867.232	70.182.831.604
31	11. Thu nhập khác	31	11.157.456	141.013.532
32	12. Chi phí khác	32	118.800.932	36.468.486
40	13. Lợi nhuận khác		(107.643.476)	104.545.046
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.088.223.756	70.287.376.650
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	3.988.515.797	12.675.214.509
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.b	453.721.293	(375.375.843)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.645.986.666</u>	<u>57.987.537.984</u>



Khuu Thanh Sáng
Người lập



Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.088.223.756	70.287.376.650
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.185.728.801	832.780.994
03	- Các khoản dự phòng		863.597.452	179.522.585
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.712.688	(34.949.868)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.114.633.563)	(66.878.253.363)
06	- Chi phí lãi vay		1.317.668.841	720.899.648
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.349.297.975	5.107.376.646
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.363.211.681	(58.437.027.689)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.104.920.318	(5.969.288.849)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		22.975.665.310	62.159.589.887
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(71.738.037)	(91.836.308)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.661.427.534)	(154.001.229)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.077.788.509)	(2.197.724.538)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	68.698.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.100.184.231)	(552.727.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.881.956.973	(66.941.080)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.701.860.951)	(6.045.394.052)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		93.116.364	45.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(56.195.000.000)	(39.250.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		43.550.000.000	6.500.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		554.159.600	29.243.035.583
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.174.563.100	13.470.776.564
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.525.021.887)	3.963.872.640
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		28.474.582.920	30.455.178.746
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(35.729.761.666)	(3.670.334.700)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32.668.630.390)	(7.274.908.530)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(39.923.809.136)	19.509.935.516
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.566.874.050)	23.406.867.076

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32.516.774.895	9.075.052.197
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.712.688)	34.855.622
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>19.941.188.157</u>	<u>32.516.774.895</u>



Khuu Thanh Sáng
Người lập



Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 26 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.495.280.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 100.495.280.000 VND; tương đương 10.049.528 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 56 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 37 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, lắp đặt thiết bị dịch vụ viễn thông; cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế phòng cháy chữa cháy công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Lập dự toán và tổng dự toán công trình.
- Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, ac quy điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm-phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; Sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất điện; Phân phối điện; Xây dựng công trình điện;

- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân). Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính;
- Sản xuất điện; Phân phối điện; Xây dựng công trình điện;
- Đại lý cung cấp dịch vụ Internet; Sản xuất phần mềm tin học; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nôi hơi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ, Công ty có ký hợp đồng thực hiện dự án của VNG với giá trị hợp đồng là 614,8 tỷ VND, đã ghi nhận doanh thu năm là 573 tỷ VND (ghi nhận năm 2021 là 41,8 tỷ VND). Do có hợp đồng này mà doanh thu và giá vốn lần lượt tăng 491,432 tỷ VND (tương ứng tăng 394%) và giá vốn tăng 479,313 tỷ (tương ứng tăng 457%) so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm công ty

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh, lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông do đó Công ty không lập báo cáo theo lĩnh vực hoạt động. Bên cạnh đó Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Tiền mặt	288.101.307	187.476.917
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.153.086.850	16.829.297.978
Các khoản tương đương tiền (*)	7.500.000.000	15.500.000.000
	<u>19.941.188.157</u>	<u>32.516.774.895</u>

(*) Tại ngày 31/03/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 7.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam với lãi suất 5,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	34.895.000.000	-	52.250.000.000	-
	34.895.000.000	-	52.250.000.000	-

(*) Tại ngày 31/03/2023, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 34.895.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 8,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần In No (*)	14.994.000.000	-	14.994.000.000	99,96
- Công ty TNHH Global - Sitem	9.562.500.000	-	9.562.500.000	63,75
	24.556.500.000	-	24.556.500.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Công ty chỉ có duy nhất hoạt động cho vay vốn đối với Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (Công ty mẹ).

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ: Xem thuyết minh 39.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	31.939.725	-	110.414.370	-
Công ty CP Công nghệ Tiên Phong	31.939.725	-	59.191.925	-
Công ty TNHH Global - Sitem	-	-	51.222.445	-
<i>Bên khác</i>	127.521.933.875	(454.001.473)	68.339.424.736	(454.001.473)
Movitel, S.A	-	-	3.112.085.450	-
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	114.994.291.481	-	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Toàn Cầu	3.221.515.728	-	49.184.981.000	-
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	2.968.857.676	-	2.868.332.751	-
Các khách hàng khác	6.337.268.990	(454.001.473)	13.174.025.535	(454.001.473)
	127.553.873.600	(454.001.473)	68.449.839.106	(454.001.473)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kỹ thuật Green Mark	-	-	13.545.139.036	-
Công ty TNHH Kinden Việt Nam	-	-	24.322.122.306	-
Công ty CP Dịch vụ dữ liệu CNTT Vi Na	-	-	5.633.351.174	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Thy An	970.648.251	-	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại TAZ	532.520.100	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	155.851.200	-	5.406.405.434	-
	1.659.019.551	-	48.907.017.950	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/04/2022		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	-	-	40.000.000.000	10.000.000.000	30.000.000.000	-
	-	-	40.000.000.000	10.000.000.000	30.000.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay số 11052022-01/GLT-ITD ngày 11/05/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 9.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 năm;
- + Lãi suất cho vay: 10,00%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.000.000.000 VND
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay số 26042022-01/GLT-ITD ngày 26/04/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 năm;
- + Lãi suất cho vay: 10,00%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 16.000.000.000 VND
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(3) Hợp đồng tín dụng số 26072022-01/G LT-ITD ngày 07/07/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 năm;
- + Lãi suất cho vay: 10,00%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.000.000.000 VND
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.



8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) <i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.119.358.057	-	735.322.324	-
Tạm ứng	1.077.557.809	-	969.051.847	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	13.105.010.740	-
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Toàn Cầu	-	-	7.724.619.357	-
Phải thu Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái chi phí back charge	3.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	35.694.154	-	195.252.165	-
	<u>5.232.610.020</u>	<u>-</u>	<u>22.729.256.433</u>	<u>-</u>
a.2) <i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty CP Công nghệ Tiên Phong	757.534.247	-	573.765	-
Công ty TNHH Global - Sitem	-	-	573.765	-
<i>Bên khác</i>	4.475.075.773	-	22.728.682.668	-
Lãi dự thu của các ngân hàng	361.823.810	-	735.322.324	-
Tạm ứng nhân viên	1.077.557.809	-	969.051.847	-
Ký quỹ	-	-	13.105.010.740	-
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Toàn Cầu	-	-	7.724.619.357	-
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	3.000.000.000	-	-	-
Khác	35.694.154	-	194.678.400	-
	<u>5.232.610.020</u>	<u>-</u>	<u>22.729.256.433</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	16.000.000	-
	<u>10.000.000</u>	<u>-</u>	<u>16.000.000</u>	<u>-</u>

9 . NỢ XẤU

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Máy tính Hoàn Long	386.753.373	-	386.753.373	-
- Các khoản khác	67.248.100	-	67.248.100	-
	454.001.473	-	454.001.473	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.592.457.547	(1.249.176.462)	2.713.626.715	(1.067.786.415)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.215.777.616	-	11.093.313.871	-
Thành phẩm	120.788.156	-	25.818.134	-
Hàng hoá	4.043.532.820	(1.062.152.213)	5.244.717.737	(1.170.208.224)
	8.972.556.139	(2.311.328.675)	19.077.476.457	(2.237.994.639)

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Dự án phần mềm kế toán	215.977.200	153.984.800
	215.977.200	153.984.800

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	233.238.338	11.662.923.846	3.679.409.091	169.070.250	15.744.641.525
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	11.639.868.551	-	-	11.639.868.551
- Thanh lý, nhượng bán	-	(93.199.781)	-	-	(93.199.781)
Số dư cuối kỳ	233.238.338	23.209.592.616	3.679.409.091	169.070.250	27.291.310.295
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	233.238.338	1.031.783.845	1.377.302.560	91.346.817	2.733.671.560
- Khấu hao trong kỳ	-	1.720.607.709	415.381.068	36.933.348	2.172.922.125
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.958.547)	-	-	(1.958.547)
Số dư cuối kỳ	233.238.338	2.750.433.007	1.792.683.628	128.280.165	4.904.635.138
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	10.631.140.001	2.302.106.531	77.723.433	13.010.969.965
Tại ngày cuối kỳ	-	20.459.159.609	1.886.725.463	40.790.085	22.386.675.157

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.695.984.901 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính với nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế tại ngày 31/03/2023 lần lượt là 148.108.000 VND và 133.201.333 VND; số khấu hao phát sinh trong kỳ là 12.806.676 VND; Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết là 109.688.000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.056.057	-
	<u>27.056.057</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	184.438.163	139.756.183
	<u>184.438.163</u>	<u>139.756.183</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	31.053.022.305	31.053.022.305	19.896.338.884	19.896.338.884
Công ty TNHH Global - Sitem	30.609.170.624	30.609.170.624	17.715.915.689	17.715.915.689
Công ty CP Công nghệ Tiên Phong	443.851.681	443.851.681	2.180.423.195	2.180.423.195
Bên khác	38.514.685.729	38.514.685.729	8.609.742.515	8.609.742.515
Công ty TNHH TM KT Vươn Tầm	-	-	3.779.512.031	3.779.512.031
Công ty CP Dịch vụ mạng Vi Ña	8.724.209.328	8.724.209.328	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	12.166.666.666	12.166.666.666	-	-
Công ty TNHH Kinden Việt Nam	7.773.611.425	7.773.611.425	-	-
Phải trả người bán khác	9.850.198.310	9.850.198.310	4.830.230.484	4.830.230.484
	<u>69.567.708.034</u>	<u>69.567.708.034</u>	<u>28.506.081.399</u>	<u>28.506.081.399</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>442.639.066</i>	-
- Công ty TNHH Global - Sitem	442.639.066	-
<i>Bên khác</i>	<i>1.094.923.446</i>	<i>60.820.253.986</i>
- Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	-	57.551.402.709
- Cục Công nghệ thông tin và thống kê Hải quan	-	2.485.890.000
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	296.552.410	-
- Công ty TNHH Thương mại điện tử tin học EI	263.598.720	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Titan	191.812.460	49.251.180
- Người mua trả tiền trước khác	342.959.856	733.710.097
	<u>1.537.562.512</u>	<u>60.820.253.986</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2.599.151.772	1.368.718.376	-	1.230.433.396
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	216.903.820	216.903.820	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	11.502.214.509	3.988.515.797	13.077.788.509	-	2.412.941.797
Thuế Thu nhập cá nhân	-	126.211.947	2.264.804.049	2.045.562.280	-	345.453.716
Các loại thuế khác	-	-	1.172.245.287	1.172.245.287	-	-
	-	11.628.426.456	10.241.620.725	17.881.218.272	-	3.988.828.909

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	49.402.740	-
Trích trước chi phí VSOP phải trả	-	1.887.892.500
Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	45.118.326.703	1.091.230.736
Chi phí phải trả khác	105.739.972	-
	45.273.469.415	2.979.123.236

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	94.421.500	237.867.890
- Phải trả lãi vay	173.736.986	566.898.419
- Phải trả quỹ Khen thưởng phúc lợi	448.307.000	541.957.000
- Phải trả tiền mượn	-	460.000.000
- Phải trả về Thù lao Hội đồng quản trị	108.300.000	119.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	301.724.044	320.249.853
	<u>1.126.489.530</u>	<u>2.246.373.162</u>
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần In No	173.736.986	557.260.274
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	448.307.000	541.957.000
	<u>622.043.986</u>	<u>1.099.217.274</u>

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/04/2022		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần In No ⁽¹⁾	15.000.000.000	15.000.000.000	1.500.000.000	900.000.000	15.600.000.000	15.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	6.821.827.572	6.821.827.572	5.129.809.023	11.951.636.595	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	5.633.351.174	5.633.351.174	17.244.773.897	22.878.125.071	-	-
- Nguyễn Hữu Tiên (2)	-	-	4.600.000.000	-	4.600.000.000	4.600.000.000
	27.455.178.746	27.455.178.746	28.474.582.920	35.729.761.666	20.200.000.000	20.200.000.000

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/03/2023		01/04/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần In No	15.600.000.000	173.736.986	15.000.000.000	557.260.274
- Nguyễn Hữu Tiên	4.600.000.000	-	-	-
	20.200.000.000	173.736.986	15.000.000.000	557.260.274



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng với Công ty Cổ phần In No bao gồm các hợp đồng:

(1.1) Hợp đồng cho vay tiền số 01-21/TOANCAU-INNO/2021 ngày 16/08/2021 và Phụ lục số 03; với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến 17/08/2023;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

(1.2) Hợp đồng cho vay tiền số 01-22/TOANCAU-INNO/2022 ngày 05/07/2022 và Phụ lục số 01, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến 07/07/2023;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 600.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

(2) Hợp đồng vay tiền số 01/2023 ngày 06/02/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 4.600.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến 10/08/2023;
- + Lãi suất cho vay: 08%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.600.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	170.321.108	224.513.727
	<u>170.321.108</u>	<u>224.513.727</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.225.170.000	-
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	366.275.000	746.988.965
	<u>1.591.445.000</u>	<u>746.988.965</u>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	92.364.460.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	3.104.419.000	13.423.887.151	91.726.328.926
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	57.987.537.984	57.987.537.984
Tạm trích lập các quỹ	-	-	-	5.600.000.000	(5.600.000.000)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.128.067.000)	(1.128.067.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	(7.318.166.400)	(7.318.166.400)
Số dư cuối kỳ trước	92.364.460.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	8.704.419.000	57.365.191.735	141.267.633.510
Số dư đầu kỳ này	92.364.460.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	8.704.419.000	57.365.191.735	141.267.633.510
Tăng vốn trong kỳ này (*)	8.130.820.000	-	-	-	(8.130.820.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	18.645.986.666	18.645.986.666
Chi thù lao HĐQT bổ sung	-	-	-	-	(1.591.000.000)	(1.591.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	-	-	(16.262.592.000)	(16.262.592.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 (**)	-	-	-	-	(16.262.592.000)	(16.262.592.000)
Tạm trích lập các quỹ (**)	-	-	-	1.345.109.000	(1.345.109.000)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(526.767.000)	(526.767.000)
Số dư cuối kỳ này	100.495.280.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	10.049.528.000	31.892.298.401	125.270.669.176

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/ĐHCĐ-GLT ngày 22/06/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	57.987.537.984
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,66	5.600.000.000
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	2,74	1.591.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,95	1.128.067.000
Chi trả cổ tức	42,07	24.393.412.000
<i>(bằng 30% vốn điều lệ trong đó 20% bằng tiền mặt; 10% cổ phiếu)</i>		
Lợi nhuận chưa phân phối	43,59	25.275.058.984

Theo Nghị quyết số 003/2023/NQ-HĐQT-CBTT ngày 10/03/2023 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 và công văn số 03042023/BCPH-CT ngày 03/04/2023 về việc báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thêm: 813.082 cổ phiếu;
- Hình thức phát hành, tỷ lệ phát hành: Tỷ lệ thực hiện 10:1, cứ 10 cổ phần hiện hữu sẽ nhận thêm 01 cổ phần phát hành mới;
- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu;
- Ngày phát hành hoàn thành: 29/03/2023;
- Tình hình sử dụng vốn đã góp: Từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 để trả cổ tức.
- Mục đích: bổ sung vốn kinh doanh.

(**) Theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 31/03/2023, Công ty tạm phân phối trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.345.109.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	526.767.000
Chi trả cổ tức (bằng tiền mặt 20% vốn điều lệ)	16.262.592.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	44,88	45.101.180.000	44,39	41.001.080.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tánh Linh	9,89	9.934.100.000	9,70	8.956.000.000
Các cổ đông khác	34,24	34.408.500.000	33,95	31.355.880.000
Cổ phiếu quỹ	11,00	11.051.500.000	11,97	11.051.500.000
	100	100.495.280.000	100	92.364.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	92.364.460.000	92.364.460.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	8.130.820.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	100.495.280.000	92.364.460.000

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	237.867.890	194.610.020
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	40.656.004.000	7.318.166.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	24.393.412.000	7.318.166.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	16.262.592.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(32.668.630.390)	(7.274.908.530)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(16.262.592.000)	(7.274.908.530)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	(16.406.038.390)	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(8.130.820.000)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(8.130.820.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>94.421.500</u>	<u>237.867.890</u>
d) Cổ phiếu	<u>31/03/2023</u>	<u>01/04/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.049.528	9.236.446
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.049.528	9.236.446
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.105.150	1.105.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.944.378	8.131.296
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		
f) Các quỹ của Công ty	<u>31/03/2023</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.049.528.000	8.704.419.000
	<u>10.049.528.000</u>	<u>8.704.419.000</u>
23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Tài sản thuê ngoài		
Công ty thuê tài sản (thuê nhà kho và thuê nhà xưởng) theo hợp đồng thuê hoạt động. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 01/07/2018. Vào ngày 31/03/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:		
	<u>31/03/2023</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	1.640.896.092	1.110.541.146

b) Ngoại tệ các loại		31/03/2023	01/04/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)		12.205,87	124.308,21
c) Nợ khó đòi đã xử lý		31/03/2023	01/04/2022
		VND	VND
Công ty TNHH Hanel CSF - Cho vay, lãi vay		1.520.516.905	1.520.516.905
Công ty TNHH Hanel CSF - Phải thu tiền hàng		573.822.532	573.822.532
Các đối tượng khác		678.793.053	678.793.053
		2.773.132.490	2.773.132.490
24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		606.137.767.785	103.066.243.885
Doanh thu bán thành phẩm		1.586.158.000	2.689.294.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ		8.357.505.715	18.892.967.600
		616.081.431.500	124.648.505.685
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan		2.497.513.854	343.509.053
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>			
25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Hàng bán bị trả lại		18.562.500	43.563.000
		18.562.500	43.563.000
26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		574.986.007.951	86.513.731.747
Giá vốn của thành phẩm đã bán		1.068.844.426	1.439.272.758
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		8.020.101.806	16.688.312.364
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		73.334.036	193.131.733
		584.148.288.219	104.834.448.602
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan			
Tổng giá trị mua vào:		121.533.210.050	41.162.278.229

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.309.498.833	1.641.486.008
Lãi bán các khoản đầu tư	554.159.600	55.891.312.810
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.249.100.000	9.300.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	518.529.342	162.922.118
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	34.949.868
	8.631.287.775	67.030.670.804
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>	5.473.468.639	9.372.105.754

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.317.668.841	720.899.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	79.541.676	113.888.456
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.712.688	-
	1.405.923.205	834.788.104
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>	981.065.754	563.589.041

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.849.021	83.198.619
Chi phí nhân công	4.931.573.594	5.685.026.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	6.786.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.174.599.452	1.076.705.621
Chi phí khác bằng tiền	823.224.388	290.018.270
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	(30.387.063)	12.441.456
	7.021.859.392	7.154.176.705

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.864.483	62.722.001
Chi phí nhân công	6.626.681.057	4.763.199.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	466.029.060	227.176.942
Hoàn nhập dự phòng	-	(12.287.319)
Thuế, phí, và lệ phí	24.136.507	26.954.051
Chi phí thực hiện VSOP	143.770.277	2.228.423.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.008.125.086	592.842.146
Chi phí khác bằng tiền	519.612.257	740.337.168
	8.922.218.727	8.629.368.474

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.875.130	45.454.545
Chi phí bảo hiểm bồi thường	8.080.404	-
Thu nhập khác	1.201.922	95.558.987
	11.157.456	141.013.532

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	109.938.796	36.276.000
Chi phí khác	8.862.136	192.486
	118.800.932	36.468.486

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.088.223.756	70.287.376.650
Các khoản điều chỉnh tăng	1.436.647.729	2.388.695.895
- Chi phí không hợp lệ	840.212.899	489.790.110
- Chi phí VSOP thực hiện trong kỳ	531.848.795	1.887.892.500
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	64.586.035	11.013.285
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.582.292.500)	(9.300.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.249.100.000)	(9.300.000.000)
- Chi phí VSOP thực hiện trong kỳ	(1.887.892.500)	-
- Chi phí trợ cấp thực hiện trong kỳ	(445.300.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.942.578.985	63.376.072.545
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.988.515.797	12.675.214.509
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	11.502.214.509	1.024.724.538
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(13.077.788.509)	(2.197.724.538)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.412.941.797	11.502.214.509

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	73.255.001	526.976.294
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	73.255.001	526.976.294

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(12.917.207)	(377.578.500)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	466.638.500	2.202.657
	<u>453.721.293</u>	<u>(375.375.843)</u>

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.702.683.395	1.238.390.497
Chi phí nhân công	12.349.765.151	10.702.237.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.185.728.801	832.780.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.941.806.048	6.647.971.755
Chi phí khác bằng tiền	1.686.342.986	14.348.985.470
	<u>35.866.326.381</u>	<u>33.770.366.256</u>

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.941.188.157	-	-	19.941.188.157
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.332.482.147	10.000.000	-	132.342.482.147
Các khoản cho vay	64.895.000.000	-	-	64.895.000.000
	217.168.670.304	10.000.000	-	217.178.670.304
Tại ngày 01/04/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.516.774.895	-	-	32.516.774.895
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.725.094.066	16.000.000	-	90.741.094.066
Các khoản cho vay	52.250.000.000	-	-	52.250.000.000
	175.491.868.961	16.000.000	-	175.507.868.961

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2023				
Vay và nợ	20.200.000.000	-	-	20.200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	70.694.197.564	-	-	70.694.197.564
Chi phí phải trả	45.273.469.415	-	-	45.273.469.415
	136.167.666.979	-	-	136.167.666.979
Tại ngày 01/04/2022				
Vay và nợ	27.455.178.746	-	-	27.455.178.746
Phải trả người bán, phải trả khác	30.752.454.561	-	-	30.752.454.561
Chi phí phải trả	2.979.123.236	-	-	2.979.123.236
	61.186.756.543	-	-	61.186.756.543

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	28.474.582.920	30.455.178.746
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	35.729.761.666	3.670.334.700

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Global Sitem	Công ty con
Công ty Cổ phần In No	Công ty con

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.497.513.854	343.509.053
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	263.770.184	152.582.053
Công ty TNHH Global - Sitem	2.233.743.670	184.927.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	-	6.000.000
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	121.533.210.050	41.162.278.229
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	2.325.294.346	2.722.268.919
Công ty TNHH Global - Sitem	119.207.915.704	38.221.516.810
Doanh thu hoạt động tài chính	5.473.468.639	9.372.105.754
Công ty TNHH Global - Sitem	189.026.172	72.105.754
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	3.035.342.467	-
Công ty Cổ phần In No	2.249.100.000	-

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí tài chính	981.065.754	563.589.041
Công ty Cổ phần In No	981.065.754	557.260.274
Công ty TNHH Global Sitem	-	6.328.767

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		3.037.014.000	4.898.249.241
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng giám đốc, TV HĐQT	951.314.000	2.015.524.140
Ông Tạ Huy Phong	Giám đốc điều hành, TV HĐQT	311.400.000	1.677.871.494
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	915.000.000	-
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch HĐQT	68.700.000	49.800.000
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên HĐQT	56.400.000	73.800.000
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên HĐQT	48.300.000	-
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	39.300.000	-
Ông Quyền Huy Ánh	Thành viên HĐQT	13.800.000	76.187.472
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên HĐQT	38.250.000	76.273.008
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên HĐQT	-	19.852.174
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	50.400.000	49.500.000
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên Ban kiểm soát	32.400.000	31.500.000
Bà Phan Thị Kim Anh	Thành viên Ban kiểm soát	7.350.000	35.112.720
Bà Mai Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	504.400.000	792.828.233

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 đã được Công ty Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.



Khuru Thanh Sáng
Người lập



Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2023

Số: CN2022/BC-TC

TP.HCM, ngày 19 tháng 06 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU**

- Mã chứng khoán: GLT

- Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM

- Điện thoại: 028.3770.1055

Fax: 028.3770.1056

- Email:.....Website: www.toancau.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Năm 2022:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

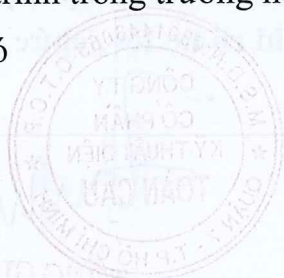
Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/06/2023 tại đường dẫn: <https://toancau.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-thuong-nien>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022:

Không Có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2022
- Văn bản giải trình



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Dũng